

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-01-2025

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con giữa chị T và anh M”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Đức.

2. Bà Trần Thị Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1992.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định.

Nơi đang ở hiện nay: Thôn HS, xã LM, huyện V, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn M, sinh năm 1982.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn H, xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa có mặt chị T; vắng mặt anh M nhưng anh M đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 13-8-2024, bản tự khai ngày 23-12-2024 và lời khai trong suốt quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Bùi Thị T đã trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Qua sự tìm hiểu chị và anh Trần Văn M đã tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định vào ngày 05-9-2014 và vợ chồng chị đã được Ủy ban nhân dân xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo

đúng quy định của pháp luật. Sau khi chị và anh M kết hôn với nhau thì vợ chồng chị sinh sống tại quê của anh M ở thôn H, xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định và vợ chồng đã chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau được đến hết năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do tính cách của vợ chồng không hợp nhau và luôn bất đồng quan điểm sống, ngoài ra còn do anh M không chú tâm làm ăn để kiếm tiền lo toan cho cuộc sống của gia đình mà mọi công việc cũng như kinh tế của gia đình đều do một mình chị phải bươn chải, lo toan hết chứ anh M không có quan tâm chăm lo gì đến gia đình cả, anh M chỉ mãi mê chơi bời và tiêu tiền của chị từ đó đã dẫn đến trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát cãi chửi nhau. Do đó vợ chồng chung sống với nhau không có tình cảm và không có hạnh phúc như khoảng thời gian trước đó nữa, mâu thuẫn của vợ chồng thì ngày lại càng căng thẳng và trầm trọng hơn. Do cuộc sống chung với anh M càng ngày lại càng căng thẳng và ngột ngạt hơn và do hoàn cảnh kinh tế của gia đình càng ngày càng khó khăn hơn vì vậy cuối năm 2018 chị đã phải bỏ nhà đi làm ăn ở xa để kiếm tiền gửi về cho anh M nuôi các con ăn học. Trong thời gian chị đi làm ăn ở xa thì thỉnh thoảng chị có về thăm nom con và những người thân thích nhưng những lần mà chị về thăm nom con và người thân thích thì chị không có về nhà anh M để ở và chị cũng không sống chung cùng với anh M mà chị về nhà bố, mẹ đẻ của chị ở thôn HS, xã LM, huyện V, tỉnh Nam Định để ở và sinh sống. Nên giữa chị và anh M đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng cũng như mọi quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau suốt từ thời điểm cuối năm 2018 cho đến nay. Chị T xác định mâu thuẫn giữa chị và anh M đã kéo dài và đã rất trầm trọng và bản thân chị cũng không còn có một chút tình cảm, tình nghĩa vợ chồng gì đối với anh M nữa, mặt khác thì đời sống chung giữa chị và anh M cũng không còn tồn tại từ nhiều năm nay. Nên mục đích của hôn nhân của vợ chồng chị không còn đạt được. Do vậy đời sống chung giữa chị và anh M không thể kéo dài thêm được nữa. Do đó chị khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị và anh Trần Văn M có 02 con chung là các cháu Trần G, sinh ngày 18-9-2015 và Trần Thị TL, sinh ngày 24-4-2017. Anh M là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung của vợ chồng suốt từ khi vợ chồng chị sống ly thân với nhau cho đến nay. Trong thời gian chị đi làm ăn ở xa thì hàng tháng chị đều gửi tiền về cho anh M ở nhà nuôi dưỡng các con chung ăn học. Ly hôn chị yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Trần Thị TL và giao 01 con chung là cháu Trần G cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung, công nợ chung và những vấn đề khác có liên quan: Chị và anh Trần Văn M không có bất kỳ một khoản nào. Vì vậy chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Tại bản tự khai, đơn trình bày và đơn đề nghị ngày 17-01-2025, bị đơn là anh Trần Văn M đã trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Qua sự tìm hiểu anh và chị Bùi Thị T đã tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định và anh, chị đã được Ủy ban nhân dân xã VH cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 05-9-2014. Sau kết hôn anh và chị T đã chung sống hòa thuận hạnh phúc với với nhau được đến khoảng tháng 4-2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị T ăn chơi, đàn đúm trong thời gian chị T đi xuất khẩu lao động tại nước Nhật Bản và có người chụp ảnh gửi về cho anh xem, anh có nhắc nhở chị T là chú tâm làm ăn và đừng sống buông thả như vậy nữa nhưng chị T không nghe lời khuyên can của anh mà chị T còn không liên lạc gì về cho anh và cũng không hỏi han gì đến các con. Vợ chồng anh mặc dù không có đánh cãi chửi nhau gì mà dần dần thì không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Ngày 27-11-2022, chị T có về nước chơi khoảng 40 ngày và vợ chồng có gặp nhau và có chung sống cùng với nhau nhưng tình cảm của vợ chồng không còn được mặn mà như trước đó, chị T không còn quan tâm chăm sóc gì đến chồng con. Anh có phát hiện ra việc chị T nhắn tin qua lại với một người đàn ông hiện đang sống ở bên nước Nhật Bản thì anh có hỏi và khuyên can chị T không nên có mối quan hệ nam nữ bất chính với người khác để làm ảnh hưởng đến hạnh phúc của gia đình nhưng chị T không hợp tác, chị T tỏ thái độ cố chấp, không nghe lời anh vì vậy mà tình cảm của vợ chồng ngày càng đi xuống. Sau thời gian về chơi đó thì chị T lại quay sang nước Nhật Bản để làm ăn và đến ngày 03-8-2024 thì chị T lại về nước chơi 19 ngày nhưng chị T không về nhà sống chung cùng với anh và các con mà chị T đi về nhà chị gái của chị T ở thôn Tiên Hào, xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định để ở và sinh sống cùng với chị gái, sau đó thì chị T lại đi làm ở bên nước Nhật Bản và đến ngày 25-11-2024 thì chị T đã về Việt Nam sinh sống nhưng lần này chị T cũng không về nhà sống chung cùng với anh và các con mà chị T vẫn ở nhà chị gái của chị T. Nên vợ chồng anh đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng cũng như quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau suốt từ ngày 03-8-2024 cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân với nhau thì vợ chồng thỉnh thoảng có liên hệ với nhau qua điện thoại để hòa giải đoàn tụ với nhau nhưng chị T không nghe và không quay về đoàn tụ với anh. Nay chị T xin ly hôn với anh, anh xác định mâu thuẫn giữa anh và chị T chưa đến mức trầm trọng, theo quan điểm của cá nhân anh thì vợ chồng vẫn có thể đoàn tụ được với nhau nên anh không đồng ý ly hôn, vì hiện nay anh vẫn còn tình cảm, tình nghĩa vợ chồng đối với chị T. Còn trường hợp nếu như chị T vẫn quyết tâm ly hôn với anh thì anh cũng đành phải chấp nhận và anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là các cháu Trần Thị TL, sinh ngày 24-4-2017 và Trần G, sinh ngày 18-9-2015. Hiện nay anh đang trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung của vợ chồng. Nếu như sau khi vợ chồng ly hôn với nhau mà chị T không đi nước ngoài nữa thì anh đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung của vợ chồng cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Còn nếu như chị T tiếp tục đi nước ngoài thì anh đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung của vợ chồng cho anh

trực tiếp nuôi dưỡng và anh yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung cùng với anh, với số tiền là 5.000.000đ/01 con/01 tháng. Trong thời gian chị T đi làm ở nước ngoài là 05 năm 03 tháng thì chị T chỉ mới gửi về cho anh có 55.000.000 đồng để anh nuôi con. Với số tiền ít ỏi đó thì không đủ để cho anh nuôi các con, chị T đã không thực hiện tốt trách nhiệm của một người mẹ đối với con. Đến khi chị T quay về nhà thì chị T cũng không quan tâm, chăm lo cho các con mà để các con phải chịu thiệt thòi, chị T không giữ gìn hạnh phúc gia đình cho các con mà cố tình ly hôn để chia rẽ tình cảm giữa các con.

Về tài sản chung, công nợ chung và những vấn đề khác có liên quan: Anh và chị T không có nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Hiện nay anh đang lái máy xúc cho Công ty đầu tư và thương mại HT và công việc làm của anh tại Công ty thời gian này rất là bận nên ngày 21-01-2025 anh không thể xin phép Công ty cho nghỉ làm để đến Tòa án tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án chị T xin ly hôn với anh được. Vì vậy anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho anh được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 31-12-2024, cháu Trần G đã trình bày như sau: Cháu là con của bố Trần Văn M và mẹ Bùi Thị T. Hiện nay cháu đang ở cùng với bố của cháu. Nếu bố, mẹ cháu phải ly hôn với nhau thì cháu có nguyện vọng muốn được ở cùng với bố của cháu. Nguyện vọng của cháu muốn được ở cùng với bố của cháu là do cháu hoàn toàn tự nguyện, không có ai xúi giục hoặc ép buộc gì cháu.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 31-12-2024, cháu Trần Thị TL đã trình bày như sau: Cháu là con của bố Trần Văn M và mẹ Bùi Thị T. Hiện nay cháu đang học lớp 2D trường tiểu học xã VH. Hiện nay cháu đang ở cùng với mẹ của cháu. Nếu bố, mẹ cháu phải ly hôn với nhau thì cháu có nguyện vọng muốn được ở cùng với mẹ của cháu. Nguyện vọng của cháu muốn được ở cùng với mẹ của cháu là do cháu hoàn toàn tự nguyện, không có ai xúi giục hoặc ép buộc gì cháu.

* Tại biên bản thu thập chứng cứ ngày 30-12-2024, đại diện Ủy ban nhân dân xã VH đã cung cấp như sau:

Chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định. Hiện nay anh M vẫn đang thường xuyên cư trú tại thôn H, xã VH, còn chị T thì không còn cư trú tại thôn H, xã VH nữa mà chị T đã chuyển về sinh sống cùng với bố, mẹ đẻ của chị T ở thôn HS, xã LM, huyện V, tỉnh Nam Định.

Về quan hệ hôn nhân của chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M: Chị T và anh M tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH vào ngày 05-9-2014 và sau khi đăng ký kết hôn với nhau thì chị T và anh M có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và sau khi tổ chức lễ cưới thì chị T và anh M chung sống cùng với nhau tại thôn H, xã VH và vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau được đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do khi chị T và anh

M phát hiện ra người con trai lớn bị thiếu năng về trí tuệ thì giữa chị T và anh M đã phát sinh nhiều mâu thuẫn cãi chửi nhau. Sau đó đến khoảng cuối năm 2018 thì chị T đã bỏ nhà đi làm ăn ở xa và kể từ đó thì giữa chị T và anh M không còn chung sống cũng với nhau nữa và vợ chồng chị T, anh M đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng với nhau suốt từ thời điểm cuối năm 2018 cho đến nay. Nay chị T xin ly hôn với anh M địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung của chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M: Chị T và anh M có 02 con chung là các cháu Trần Thị TL, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2017 và cháu Trần G, sinh ngày 18 tháng 9 năm 2015. Cháu G là đối tượng khuyết tật nặng là trẻ em, hiện nay cháu G đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng với mức trợ cấp là 720.000 đồng/tháng, còn cháu TL thì khỏe mạnh, phát triển bình thường.

Về điều kiện nuôi con của chị T và anh M: Địa phương thấy hiện nay, anh M đang lái máy xúc cho một doanh nghiệp tư nhân, có mức thu nhập khoảng từ 12.000.000đ đến 15.000.000đ/tháng. Còn chị T thì không có mặt tại địa phương từ nhiều năm nay nên địa phương không nắm được hiện nay chị T làm công việc gì và thu nhập như thế nào. Hiện nay địa phương biết được cả chị T và anh M đều có đầy đủ sức khỏe để tham gia lao động sản xuất tạo ra thu nhập để có thể trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng được. Do đó, nếu như chị T và anh M ly hôn với nhau thì địa phương đề nghị Tòa án xem xét giao cho chị T và anh M mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 người con chung của vợ chồng để có thể đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu được tốt nhất.

Về tài sản chung, công nợ chung và những vấn đề khác có liên quan của chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M: Do chị T và anh M không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên địa phương không có ý kiến hoặc quan điểm gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và của Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như của Hội đồng xét xử và của Thư ký Tòa án tại phiên tòa.

Về việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự.

Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M.

Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Thị TL, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2017 cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Trần G, sinh ngày 18 tháng 9 năm 2015 cho anh Trần Văn M trực tiếp trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung, công nợ chung và những vấn đề khác có liên quan: Chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc chị Bùi Thị T phải nộp toàn bộ theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án thì các đương sự trong vụ án đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định. Do đó Tòa án nhân dân huyện V thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T thì thấy chị Bùi Thị T đã yêu cầu Tòa án giải quyết về 02 mối quan hệ đó là quan về hôn nhân và quan hệ về con chung chưa thành niên của chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Xét trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ và thông báo hợp lệ đối với anh Trần Văn M là bị đơn trong vụ án để yêu cầu anh Trần Văn M đến Tòa án tham gia tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng anh Trần Văn M đều vắng mặt, không đến Tòa án làm việc lần nào. Vì vậy vụ án không tiến hành hòa giải được; tại phiên tòa anh Trần Văn M vắng mặt nhưng anh Trần Văn M đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt của anh. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án.

[4]. Về nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Xét chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M đã tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định vào ngày 05-9-2014 và Ủy ban nhân dân xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định đã cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy hôn nhân của chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M đã thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 8 và 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó hôn nhân của chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M là hôn nhân hợp pháp. Nên được pháp luật bảo vệ.

Về tình trạng của hôn nhân: Xét sau khi chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M kết hôn với nhau thì vợ chồng đã chung sống cùng với nhau tại thôn H, xã VH, huyện V, tỉnh Nam Định và vợ chồng đã có một khoảng thời gian chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau được khoảng hơn 04 năm, sau đó thì phát sinh mâu

thuần. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do tính cách của vợ chồng không hợp nhau và luôn bất đồng quan điểm sống, ngoài ra còn do điều kiện về kinh tế của gia đình khó khăn từ đó đã dẫn đến trong cuộc sống vợ chồng thường hay xảy ra xô sát với nhau. Nên vợ chồng chung sống với nhau không được tình cảm và không được hạnh phúc như khoảng thời gian trước đó nữa, mâu thuẫn thì ngày lại càng căng thẳng và trầm trọng hơn. Vì mâu thuẫn của vợ chồng và vì điều kiện kinh tế của gia đình khó khăn nên cuối năm 2018 chị Bùi Thị T đã phải bỏ nhà đi làm ăn ở xa, trong thời gian chị T đi làm ăn ở xa thì chị T cũng có nhiều lần về quê để thăm nom các con và những người thân thích của mình nhưng mà chị T cũng không về nhà của vợ chồng để ở và sinh sống chung cùng với anh M. Nên vợ chồng chị T, anh M đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng cũng như mọi quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau suốt từ thời điểm cuối năm 2018 cho đến nay. Xét hôn nhân của vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M hiện nay Hội đồng xét xử thấy đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ về nhân thân trong mối quan hệ giữa vợ và chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mất khác trên thực tế còn thấy đời sống chung của vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M cũng không còn tồn tại từ nhiều ngày, tháng nay. Nên mục đích của hôn nhân của vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M nay không còn đạt được. Do vậy đời sống chung của vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M không thể kéo dài thêm được nữa. Nên việc chị Bùi Thị T xin ly hôn với anh Trần Văn M là có căn cứ cả về pháp luật cũng như về thực trạng hôn nhân của vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T, xử ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M là phù hợp với quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Xét chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M có 02 người con chung là các cháu Trần G, sinh ngày 18-9-2015 và Trần Thị TL, sinh ngày 24-4-2017. Anh M là người đã trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung của vợ chồng từ khi chị T và anh M sống ly thân với nhau cho đến nay. Ly hôn chị T có quan điểm và nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng 01 người con chung của vợ chồng là cháu TL và giao 01 người con chung của vợ chồng là cháu G cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Còn anh M thì có quan điểm và nguyện vọng nếu sau khi vợ chồng ly hôn mà chị T không đi nước ngoài nữa thì giao cả 02 con chung của vợ chồng cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, còn nếu chị T vẫn tiếp tục đi nước ngoài nữa thì giao cả 02 con chung của vợ chồng cho anh trực tiếp nuôi dưỡng và anh yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung cùng với anh, với số tiền là 5.000.000đ/01 con/01 tháng. Còn về quan điểm và nguyện vọng của những người con chung của vợ chồng chị T và anh M thì cháu G có nguyện vọng muốn được ở cùng với anh M và cháu TL thì có nguyện vọng muốn được ở cùng với chị T. Xét điều kiện nuôi con của chị T và anh M hiện nay và xét quan điểm, nguyện vọng của chị T và anh M về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cũng như là nguyện vọng của

các con chung của vợ chồng chị T và anh M, Hội đồng xét xử thấy sau khi vợ chồng chị T và anh M ly hôn với nhau thì cần phải giao cho chị T và anh M mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 người con chung của vợ chồng thì mới đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt cho các con được, cụ thể Hội đồng xét xử sẽ giao cháu TL cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu G cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về việc cấp dưỡng nuôi: Xét sau khi chị T và anh M ly hôn với nhau thì chị T và anh M mỗi người đều được giao trực tiếp nuôi dưỡng 01 người con chung của vợ chồng. Vì vậy không buộc bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung và những vấn đề khác có liên quan: Xét chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc chị Bùi Thị T phải nộp toàn bộ theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Trần Thị TL, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2017 cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2. Giao cháu Trần G, sinh ngày 18 tháng 9 năm 2015 cho anh Trần Văn M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Chị Bùi Thị T và anh Trần Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc chị Bùi Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Bùi Thị T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 000949 ngày 04-12-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Nam Định.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện + Tỉnh;
- CCTHADS huyện V;
- UBND xã VH;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Quân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Quân

